

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
522	Đường Bùi Viện	Giáp địa phận phường Lê Chân	Giáp địa phận phường Hải An	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
523	Đường Lê Quang Đạo	Lê Lợi	Đông Khê	80.000	40.500	33.800	23.600	36.000	18.225	15.210	10.620	28.000	14.175	11.830	8.260
524	Đường Lê Quang Đạo	Đông Khê	An Đà	75.000	35.100	29.300	20.500	33.750	15.795	13.185	9.225	26.250	12.285	10.255	7.175
525	Đường Lê Quang Đạo	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	70.000	32.400	27.000	18.900	31.500	14.580	12.150	8.505	24.500	11.340	9.450	6.615
526	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 2,1 ha): Đường rộng 8m, 9m,10m	Đầu đường	Cuối đường	29.000				13.050				10.150			
527	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 2,1 ha): Đường rộng 5m, 6m	Đầu đường	Cuối đường	23.000				10.350				8.050			
528	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 0,6ha: Đường rộng 8m, 9m,10m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
529	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 0,6ha: Đường rộng 5m, 6m	Đầu đường	Cuối đường	24.000				10.800				8.400			
530	Đường rộng trên 13,5m (thuộc Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo Chung cư cũ trên địa bàn phường Gia Viên)	Đầu đường	Cuối đường	29.430				13.244				10.301			
531	Đường rộng ≤ 13,5m (thuộc Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo Chung cư cũ trên địa bàn phường Gia Viên)	Đầu đường	Cuối đường	24.640				11.088				8.624			
12	PHƯỜNG LÊ CHÂN														
532	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
533	Lạch Tray	Ngã tư Thành đội	Ngã tư Quán Mau	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
534	Lạch Tray	Ngã tư Quán Mau	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
535	Tô Hiệu	Cầu Đất	Ngã tư An Dương	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
536	Nguyễn Đức Cảnh	Cầu Đất	Ngã tư Trần Nguyên Hãn	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
537	Hai Bà Trưng	Cầu Đất	Ngã ba Trần Nguyên Hãn	110.000	48.000	38.500	27.000	55.000	21.600	17.325	12.150	44.000	16.800	13.475	9.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
538	Trần Nguyên Hãn	Đập Tam Kỳ	Hoàng Minh Thảo	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
539	Đường Hồ Sen - Cầu Rào 2	Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
540	Đường Thích Trí Hải	Đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 (Số nhà 120 Hồ Sen cũ)	Cửa cống hộp	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
541	Đường Thích Trí Hải	Đầu mương (cửa cống giáp phường Dư Hàng cũ)	Theo hai bên đường mương cứng thoát nước đến hết mương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
542	Hàng Kênh	Tô Hiệu	Bốt Tròn	65.000	35.100	29.300	20.500	29.250	15.795	13.185	9.225	22.750	12.285	10.255	7.175
543	Cát Cụt	Đầu đường	Cuối đường	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
544	Mê Linh	Đầu đường	Cuối đường	80.000	36.000	28.800	21.600	36.000	16.200	12.960	9.720	28.000	12.600	10.080	7.560
545	Lê Chân	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
546	Chùa Hàng	Tô Hiệu	Đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
547	Chùa Hàng	Đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng	Hoàng Minh Thảo	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
548	Chợ Con	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
549	Dư Hàng	Ngã ba Cột Đèn	Ngã ba Khách sạn Công Đoàn (Hồ Sen)	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
550	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
551	Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	Hoàng Minh Thảo	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
552	Đình Đông	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
553	Thiên Lôi	Giáp địa phận phường Gia Viên	Ngã tư Hồ Sen - Cầu Rào 2	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
554	Kênh Dương	Nguyễn Văn Linh	Hào Khê	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
555	Đường vòng quanh Hồ Sen	Đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
556	Chợ Hàng	Ngã ba Bốt Tròn	Hết đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
557	Miếu Hai Xã	Ngã ba Quán Sói	Đường Dư Hàng	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
558	Đường qua UBND phường Dư Hàng Kênh (cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
559	Nguyễn Bình	Đường Lạch Tray	Cổng Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
560	Nguyễn Bình	Công Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng	Đường Kênh Dương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
561	Phố Nhà Thương	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
562	Phố Trại Lê	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
563	Hoàng Quý	Tô Hiệu	Cuối đường	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
564	Đường qua Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	Đường Chợ Hàng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
565	Đường Đồng Trà	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
566	Các nhánh của đường Đồng Trà	Đường Đồng Trà	Đường qua Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
567	Đường vào tiểu đoàn Tăng thiết giáp	Đường Thiên Lôi	Bờ đê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
568	Đường ven hồ Lâm Tường	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
569	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mương An Kim Hải)	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
570	Đường mương An Kim Hải	Võ Nguyên Giáp	Lạch Tray	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
571	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
572	Võ Nguyên Giáp	Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
573	Phố Lâm Tường	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
574	Phố Chợ Cột Đèn (ngõ 107 Dư Hàng cũ)	Đầu đường	Số nhà 60 (bên chẵn) và số nhà 41 (bên lẻ)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
575	Phố Ngô Kim Tài	Đường mương An Kim Hải	Hào Khê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
576	Phố Nguyễn Tất Tố	Phố Kênh Dương	Phố Trại Lê	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
577	Phố Nguyễn Tất Tố	Phố Trại Lê	Đường Võ Nguyên Giáp	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
578	Phố Đào Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
579	Phố Lê Văn Thuyết (nối từ mương An Kim Hải ra đường Nguyễn Bình)	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
580	Phố Hoàng Ngọc Phách (nối từ phố Trại Lê đến Kênh Dương 1)	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
581	Phố Đặng Ma La	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
582	Đường Bùi Viện	Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Lê Chân	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
583	Tuyến đường có mặt cắt dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
584	Tuyến đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 9m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
585	Tuyến đường có mặt cắt từ 9m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
586	Tuyến đường có mặt cắt từ 16m đến 25m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
587	Tuyến đường có mặt cắt trên 25m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
588	Khu đô thị Waterfront City: Đường nội bộ có mặt cắt dưới 16 m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
589	Khu đô thị Waterfront City: Đường nội bộ có mặt cắt trên 16 m	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
590	Khu đô thị Hoàng Huy Mall: Đường nội bộ có mặt cắt từ 13,5m đến dưới 16 m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
591	Khu đô thị Hoàng Huy Mall: Mặt đường Nguyễn Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
592	Khu nhà ở Nguyễn Tất Tố: Đường nội bộ có mặt cắt 12m đến dưới 13m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
593	Khu nhà ở Nguyễn Tất Tố: Mặt đường Nguyễn Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
594	Khu tái định cư Trại Lê, phường Kênh Dương (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Nguyễn Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
595	Khu tái định cư Trại Lê, phường Kênh Dương (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
596	Khu đô thị nổi đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, phường Hàng Kênh (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Đường nội bộ có mặt cắt 25m	Đầu đường	Cuối đường	75.000				33.750				26.250			
597	Khu đô thị nổi đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, phường Hàng Kênh (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Đường nội bộ có mặt cắt 12m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
598	Khu nhà ở 444 đường Chợ Hàng: Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Chợ Hàng	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
599	Khu nhà ở 444 đường Chợ Hàng: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
13	PHƯỜNG AN BIÊN														
600	Nguyễn Đức Cảnh	Ngã tư Trần Nguyên Hãn	Ngõ 233 Nguyễn Đức Cảnh	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
601	Nguyễn Đức Cảnh	Số nhà 235 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lán Bè (thăng gảm cầu chui đường sắt xuống) (ngõ 295 Nguyễn Đức Cảnh)	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
602	Tôn Đức Thắng	Ngã tư An Dương	Cầu An Dương	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
603	Trần Nguyên Hãn	Đập Tam Kỳ	Ngã tư An Dương	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
604	Trần Nguyên Hãn	Ngã tư An Dương	Chân Cầu Niệm	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
605	Nguyễn Văn Linh	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	Ngã ba Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
606	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	Cầu An Đồng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
607	Thiên Lôi	Ngã ba Đôn Niệm (Trần Nguyên Hãn)	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
608	Thiên Lôi	Giáp Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
609	Thiên Lôi	Nguyễn Văn Linh	Ngã tư Hồ Sen - Cầu Rào 2	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
610	Lán Bè	Cầu Quay	Ngã ba đường vòng cầu An Đồng	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
611	Lán Bè	Đường vòng Lán Bè	Đường Nguyễn Văn Linh	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
612	Đồng Thiện	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
613	Nguyên Hồng	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
614	Lam Sơn	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
615	Phố Cầu Niệm	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
616	Đường Vũ Chí Thắng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
617	Phố Chợ Đồn	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
618	Đường Nguyễn Sơn Hà	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
619	Phố Đình Nhu	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
620	Phố Trục Cát	Ngã ba Thiên Lôi	Khu dân cư số 4 (cuối đường)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
621	Đường vào trường Tiểu học Vĩnh Niệm	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
622	Phạm Hữu Điều	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
623	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
624	Phố Khúc Thừa Dụ	Đường Thiên Lôi	Cầu ông Cư	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
625	Phố Khúc Thừa Dụ	Cầu ông Cư	Khu dân cư thu nhập thấp	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
626	Đường nhánh khu 3 Vĩnh Niệm	Đường khu 3	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
627	Phạm Tử Nghi	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
628	Phố Vĩnh Cát	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
629	Cầu Cáp	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
630	Phố Nguyễn Tường Loan	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
631	Phố Vĩnh Tiến	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
632	Đường bờ mương thoát nước Tây Nam	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
633	Đường bờ mương thoát nước Tây Nam	Thiên Lôi	Đê Vĩnh Niệm	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
634	Đường ven mương cứng dự án thoát nước 1B	Cầu Quán Nải đi vòng theo hai bên mương	Hết mương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
635	Phố Nguyễn Công Hòa	Đường Lán Bè	Đường Trần Nguyên Hân	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
636	Phố Hoàng Minh Thảo	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
637	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
638	Võ Nguyên Giáp	Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
639	Phố Dương Đình Nghệ	Đường Thiên Lôi	Sông Lạch Tray	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
640	Phố An Dương (Nối từ đường Tôn Đức Thắng đến phố Nguyễn Công Hòa)	Đầu phố (Đầu ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	Cuối phố (Cuối ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
641	Phố Công Nhân	Phố Phạm Huy Thông	Phố Lam Sơn	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
642	Phố Tô Hiệu cũ (thuộc phường An Biên cũ)	Đường Lán Bè	Chân cầu An Dương (phía bên phải)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
643	Đường Bùi Viện	Cầu Bùi Viện	Ngã tư Trục Cát	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
644	Đường Bùi Viện	Ngã tư Trục Cát	Hết địa phận phường An Biên cũ	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
645	Các đường trục có mặt cắt dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
646	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 5m trở lên đến dưới 9m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
647	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 9m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
648	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m đến dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
649	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 25 m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
650	Khúc Hạo	Số 97 Khúc Thừa Dụ	Số 82/97 Khúc Thừa Dụ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
651	Ngõ Kim Húc	Số 34 Trục Cát	Số 34 Vĩnh Tiến	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
652	Khu đô thị Vinhomes Marina: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 13m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
653	Khu đô thị Vinhomes Marina: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	55.000				24.750				19.250			
654	Khu đô thị Việt Phát South City: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt 12m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
655	Khu đô thị Làng Việt Kiều Quốc Tế: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
656	Khu đô thị Làng Việt Kiều Quốc Tế: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt 30m	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
657	Khu tái định cư thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực Bến xe Niệm Nghĩa cũ: Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Trần Nguyên Hân	Đầu đường	Cuối đường	90.000				40.500				31.500			
658	Khu tái định cư thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực Bến xe Niệm Nghĩa cũ: Các lô đất thuộc tuyến đường có mặt cắt từ 12m đến 13m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
659	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Bùi Viện	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
660	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 25m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
661	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m đến dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
662	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
663	Khu tái định cư Kênh Dương - Vĩnh Niệm (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
664	Khu tái định cư Kênh Dương - Vĩnh Niệm (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt dưới 12m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
14	PHƯỜNG HẢI AN														
665	Văn Cao	Địa phận phường Hải An	Đường Ngô Gia Tự	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
666	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã tư Ngô Gia Tự	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
667	Lê Hồng Phong	Ngã tư Ngô Gia Tự	Cổng sân bay Cát Bi	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560
668	Ngô Gia Tự	Đường Lạch Tray	Văn Cao	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560
669	Ngô Gia Tự	Văn Cao	Lê Hồng Phong	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
670	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Cát Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
671	Ngô Gia Tự	Cát Linh	Bãi rác Trảng Cát	30.000	20.000	17.500	11.300	13.500	9.000	7.875	5.085	10.500	7.000	6.125	3.955
672	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Hồng Phong	Ngã ba Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
673	Khu TĐC Đàng Lâm 1: Các đường có mặt cắt từ 6m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
674	Khu TĐC Đàng Lâm 1: Các đường có mặt cắt từ 12m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			